

Số: **2589** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2464/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Củ Chi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (*)	Cấp huyện xác định	Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			43.496,58		43.497		43.496,58	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.489,17	74,69	25.833	146,77	25.979,77	59,73
	Trong đó							
1.1	Đất lúa nước	LUA	10.599,53	24,37	2.650	-	2.650,20	6,09
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.444,71	-	2.650	-	2.650,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại (**)	HNK	5.931,80	13,64	-	6.691,71	6.691,71	15,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.212,81	34,97	11.064	3.763,34	14.827,34	34,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,00	0,09	40	-	40,00	0,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,73	0,02	233	-	233,00	0,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	405,78	0,93	450	-	449,75	1,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,52	0,66		1.087,77	1.087,77	2,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.690,21	24,58	17.536	-19,19	17.516,81	40,27
	Trong đó							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,95	0,09	55	1,10	56,10	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP	793,38	1,82	1.306	-	1.306	1,90
2.3	Đất an ninh	CAN	61,79	0,14	84	-	84,00	0,19
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	1.133,96	2,61	1.561	456,84	2.017,84	4,64
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (**)	SKC	797,26	1,83	-	769,82	769,82	1,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	91,83	0,21	134	-	133,84	0,31
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276,69	0,64	782	-439,91	342,09	0,79
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	37,65	0,09	38	-	37,58	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	362,77	0,83	465	-59,43	405,57	0,93
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	1.188,62	5,31	-	1.428,80	1.428,80	5,86
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.942,55	9,06	7.499	316,94	7.815,94	17,97
	Trong đó							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	474,73	1,09	753	306,52	1.059,52	2,44
-	Đất cơ sở y tế	DYT	112,05	0,26	180	15,06	195,06	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	124,56	0,29	1.064	4,60	1.068,60	2,46
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	253,26	0,58	761	68,22	829,22	1,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,52	0,19	1.719	-	1.718,96	6,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD	317,20	0,73	128	-128,00	-	-
3.1	Diện tích đất chưa sử dụng	CSD	317,20	0,73				
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						317,20	0,73

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (*)	Cấp huyện xác định	Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đất đô thị	DTD	379,40	0,87	7.030		7.030,16	16,16
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	101,00	0,23	31	70,00	101,00	0,23
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	13.417,34	30,85			12.791,98	29,41

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2015-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.902,13	3.460,10	3.442,03
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.725,05	918,81	806,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	2.022,97	1.110,13	912,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.033,47	1.361,20	1.672,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,73	10,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,05	56,71	45,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	7,86	2,52	5,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.188,05	1.353,20	834,85
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	2.024,54	1.325,05	699,49
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	68,04		68,04
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	95,47	28,15	67,32

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,12	262,28	47,84
1.1	Đất lúa nước	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	73,29	68,29	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	234,18	193,99	40,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,65		2,65

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,08	4,88	2,20
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,51	0,51	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,57	4,37	2,20

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.489,17	32.431,94	32.374,48	31.672,96	30.856,77	29.335,82
	Trong đó							
1.1	Đất lúa nước	LUA	10.599,53	10.530,09	10.428,28	9.296,49	7.832,13	6.151,72
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.444,71	154,82	154,82	134,82	134,82	122,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5.931,80	5.919,14	5.928,26	6.085,88	6.543,52	6.510,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.212,81	15.237,68	15.279,38	15.409,12	15.530,74	15.732,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,73	10,73	10,73	10,73		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	405,78	405,78	405,74	397,26	406,52	390,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,52	288,52	282,09	433,48	503,86	511,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.690,21	10.747,44	10.804,90	11.544,68	12.403,22	14.110,72
	Trong đó							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,95	38,95	38,95	47,74	49,42	54,73
2.2	Đất quốc phòng	CQP	793,38	793,38	793,38	802,05	816,06	848,34
2.3	Đất an ninh	CAN	61,79	61,79	61,79	62,04	81,60	84,86
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276,69	276,69	277,19	277,69	327,13	340,68
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	1.133,96	1.133,96	1.133,96	1.304,99	1.378,68	1.531,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	797,26	797,26	797,26	824,99	856,29	774,42
2.7	Đất sản vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	91,83	91,83	91,87	115,53	134,46	133,84
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	37,65	37,65	37,65	37,65	37,76	37,76
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	362,77	362,77	362,77	376,90	420,49	407,88
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dụng	SMN	1.188,62	1.188,62	1.189,75	1.226,38	1.324,46	1.326,36
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.942,55	3.957,87	3.997,73	4.252,10	4.410,50	5.258,30
	<i>Trong đó</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	474,73	476,26	472,78	600,68	595,71	597,75
-	Đất cơ sở y tế	DYT	112,05	10,17	15,91	25,31	25,58	129,59
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	124,56	229,76	233,95	257,19	362,56	413,81
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	253,26	254,09	257,15	254,92	261,68	267,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,52	82,81	84,03	212,93	433,62	1.186,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	317,20	317,20	317,20	278,94	236,59	50,04
3.1	Diện tích đất chưa sử dụng	BCS	317,20	317,20	317,20	278,94	236,59	50,04
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		267,16			38,26	42,35	267,16
4	Đất đô thị	DTD	379,40				7.030,16	7.030,16
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	101,00					
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	13.417,34	13.292,27	13.167,20	13.042,12	12.917,05	12.791,98

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.462,77	57,23	69,58	740,22	860,44	1.732,63
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	918,81	24,97	16,87	304,66	177,97	394,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.112,80	22,13	21,76	194,77	205,27	666,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.361,20	10,13	28,91	223,38	449,05	649,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,73				10,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,71		0,04	16,89	17,42	22,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	2,52		2,00	0,52		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.353,20	30,00	34,00	304,30	436,96	547,94

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	1.325,05	30,00	34,00	299,30	415,28	546,47
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	28,15			5,00	21,68	1,47

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	262,28			37,70	42,35	182,23
1.1	Đất lúa nước	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	68,29			33,67	16,83	17,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,99			4,03	25,52	164,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,88			0,56		4,32
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,51			0,51		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,37			0,05		4,32

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT/pth) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín